

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S5 ...

Listening: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....



Ngày GV giao bài: Thứ...., ngày..../....

Ngày HS nộp bài: Thứ...., ngày..../....

## GLOBAL ENGLISH 5

### Unit 5: Our brains – Vocabulary Revision

#### A. VOCABULARY

##### ♦ Reflex actions

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>reaction time</b> (n)	thời gian phản ứng	8	<b>neuron(s)</b> (n)	(các) nơ-ron thần kinh
2	<b>cover something up</b> (phr)	che, đáy thứ gì lại	9	<b>pulse</b> (n)	mạch, nhịp đập
3	<b>short-term memory</b> (n)	trí nhớ ngắn hạn	10	<b>reflex</b> (n)	phản xạ, phản ứng, tác động lại
4	<b>long-term memory</b> (n)	trí nhớ dài hạn	11	<b>twirl</b> (n)	vòng xoắn, cuộn
5	<b>partner's response</b> (n)	phản hồi của đối phương, người đối diện	12	<b>frilly</b> (adj)	tính cách, ngoại hình quá cầu kỳ, sắc sỡ
6	<b>pulling away from something hot/sharp</b> (phr)	kéo, lây khói thứ gì đó nóng, sắc nhọn	13	<b>itch</b> (n)	ngứa ngáy
7	<b>a beating heart</b> (n)	trái tim đang đập			

##### ♦ Body function

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>wrinkly</b> (adj)	có nếp nhăn, nhăn nheo	12	<b>movement</b> (n)	chuyển động
2	<b>organ</b> (n)	cơ quan	13	<b>coordination</b> (n)	sự phối hợp
3	<b>speech</b> (n)	lời nói, bài phát biểu	14	<b>damage</b> (v/n)	tổn hại, phá huỷ
4	<b>emotions</b> (n)	cảm xúc	15	<b>protect</b> (v)	bảo vệ
5	<b>accurate</b> (adj)	chính xác	16	<b>dive into</b> (phr.v)	đi sâu vào, tìm hiểu
6	<b>brain stem</b> (n)	thân não	17	<b>nerve cell</b> (n)	tế bào thần kinh
7	<b>cerebrum</b> (n)	đại não	18	<b>develop</b> (v)	phát triển
8	<b>cerebellum</b> (n)	tiểu não	19	<b>improve</b> (v)	cải thiện
9	<b>digestion</b> (n)	hệ tiêu hoá	20	<b>repair</b> (v)	sửa chữa
10	<b>blood circulation</b> (n)	tuần hoàn máu	21	<b>tantrum</b> (n)	cơn cáu kinh (của trẻ em)
11	<b>balance</b> (n/v)	sự cân bằng			

##### ♦ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>steady</b> (adj)	đều đặn, đều đều	5	<b>seamlessly</b> (adv)	liền mạch
2	<b>function</b> (n)	chức năng	6	<b>vital</b> (adj)	quan trọng
3	<b>function</b> (v)	hoạt động, thực hiện chức năng	7	<b>element</b> (n)	ýếu tố
4	<b>influence</b> (v)	ánh hưởng			

Note: n = noun: danh từ;

v = verb: động từ;

adj = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ;

adv = adverb: phó từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

##### I. Choose the correct answer.

0. The \_\_\_\_\_ helps you breathe and keep your heart beating.

A. cerebrum      B. cerebellum      C. brain stem

1. Pulling your hand away from a hot stove is an example of a \_\_\_\_\_.

A. reflex      B. tantrum      C. organ

2. She \_\_\_\_\_ into her new project.  
 A. developed      B. repaired      C. dived into

3. When you get an itch, your \_\_\_\_\_ send signals to the brain.  
 A. reaction time      B. nerve cells      C. coordination

4. The doctor explained that a healthy heart has a steady \_\_\_\_\_.  
 A. pulse      B. cerebellum      C. tantrum

5. Her short-term memory is better than her \_\_\_\_\_. She can only remember in short time.  
 A. reflex      B. long-term memory      C. digestion

6. Teachers often design activities to develop children's \_\_\_\_\_. skills.  
 A. damage      B. balance      C. coordination

7. These are the \_\_\_\_\_ information.  
 A. reflex      B. neuron      C. basic

## II. Match the words with the suitable descriptions.

0. <i>develop</i>	A. the action or reaction of a partner				
1. <i>digestion</i>	B. the part of the brain that controls basic functions like breathing and heartbeat				
2. <i>itch</i>	C. to grow, improve, or create something over time				
3. <i>brain stem</i>	D. the process happens after you eat food				
4. <i>partner's response</i>	E. the amount of time it takes for someone to respond				
5. <i>reaction time</i>	F. an uncomfortable sensation on the skin that makes you want to scratch				

0. C	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
------	----------	----------	----------	----------	----------

## III. Choose the suitable words to complete the following sentences.

0. If you mix red and blue, it turns / turned purple.

- When it rains, the ground gets / would get wet.
- The dress looks like / and silk but is made of cotton.
- When ice melts, it turns / turn into water.
- He works since / like a robot when he's focused.
- If you mix red and yellow, you get / got orange.

**PART 2 Questions 6-10**

For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE WORD or a number or a date or a time.

You will hear a woman leaving her husband a message about a competition.

**Singing competition**

For:	<i>adults and children</i>
Date to enter by:	(6) ..... December
What to send:	(7) ..... of birthday
Go online at:	(8) www. ..... .com
Meet at the:	(9) West .....
First prize:	(10) £ .....

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: <https://on.soundcloud.com/F1rQcpL2QS1pPNMA6>

## PART 4: Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

16. You will hear a woman talking to her friend about her holiday. What didn't she like?

- A. The hotel was too far away from the main square.
- B. The meals at the hotel was horrible.
- C. The staff at the car park was impolite.

17. You will hear a couple talking at a restaurant. Why won't the woman order a drink?

- A. Her head hurts.
- B. She's going to have a baby.
- C. She's taking some picture.

18. You will hear two friends talking outside a shop. Why is the man unhappy?

- A. He hasn't got any money with him.
- B. There wasn't enough information available.
- C. The shop assistant pushed him so much.

19. You will hear a woman talking on the phone. What is wrong with the dress?

- A. It's too bright.
- B. It's too small.
- C. It's too big.

20. You will hear a man talking to his wife about her handbag. What is the man's problem?

- A. His wife can't find his key.
- B. His wife is late.
- C. His wife's bag is too big.